

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TSC)

## CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Ngày 31/12/2024	2,430 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-	-

DT thuần 2024
627
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 152  32.1%

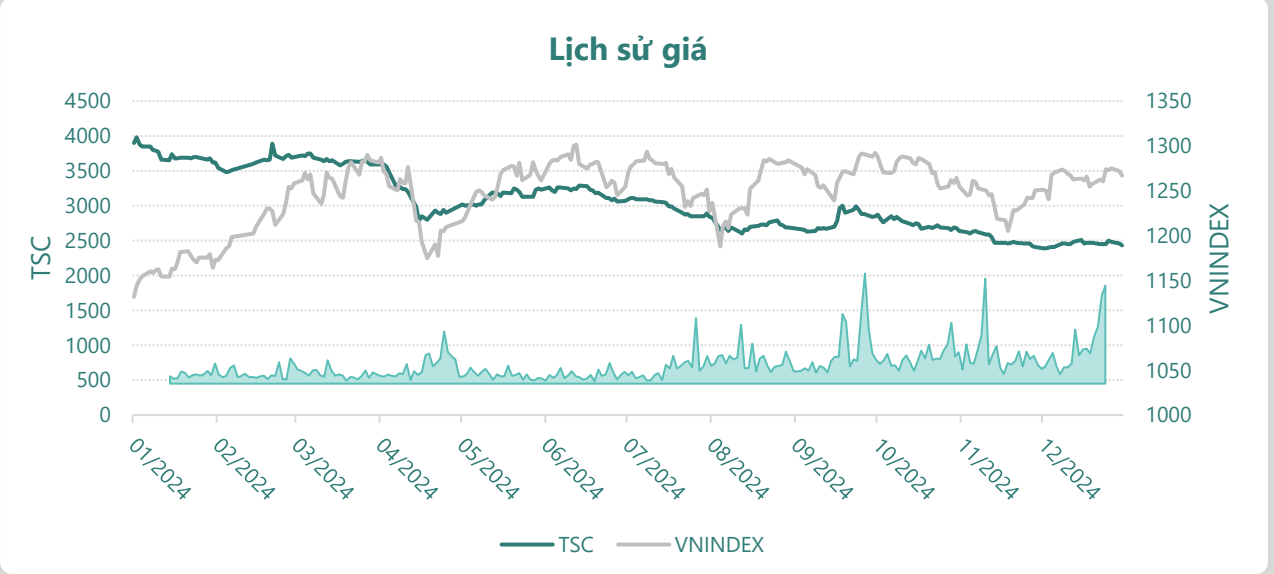
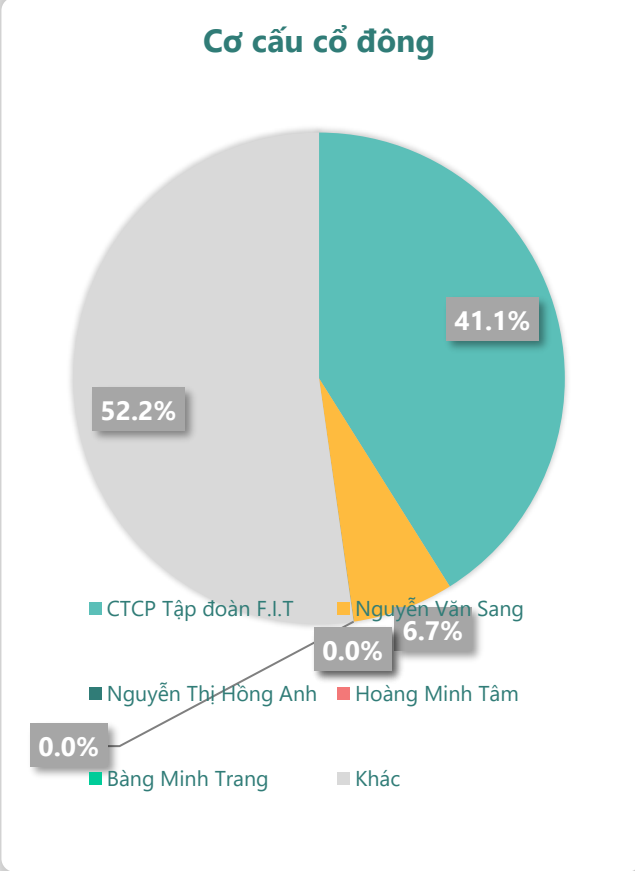
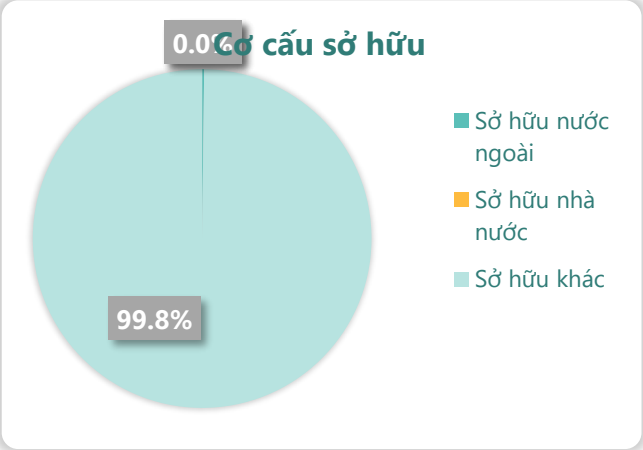
LN thuần 2024
46.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.1  588%

LN sau thuế 2024
30.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.2  368%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
9.2%
YoY: +/-▲ 5.1%

ROE 2024
0.1%
YoY: +/-▲ 0.9%

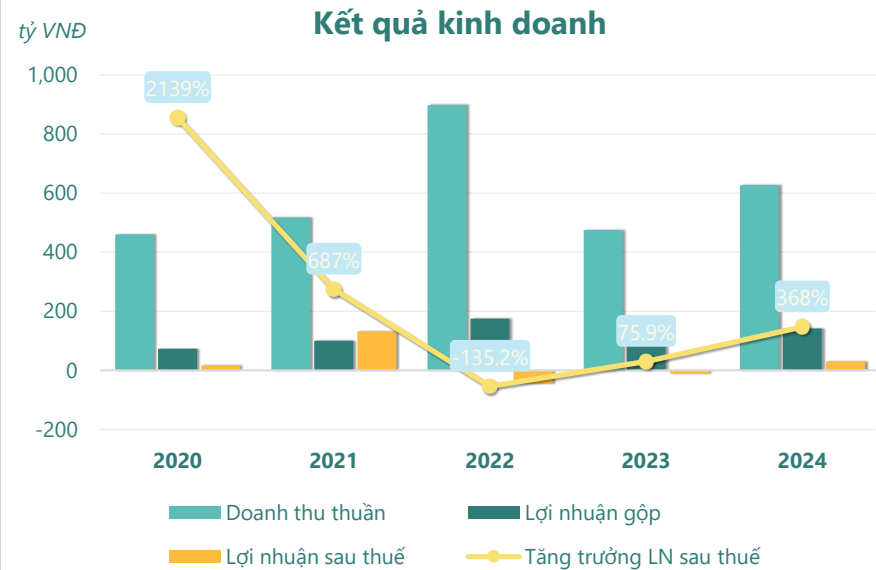
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,390 - 3,980
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	478
Số lượng CPLH (CP)	196,858,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275,000
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.83
EPS	9
P/E	272.8



Năm **2024**, **TSC** ghi nhận doanh thu thuần **627.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 32.1%** và **tăng 368%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.07%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

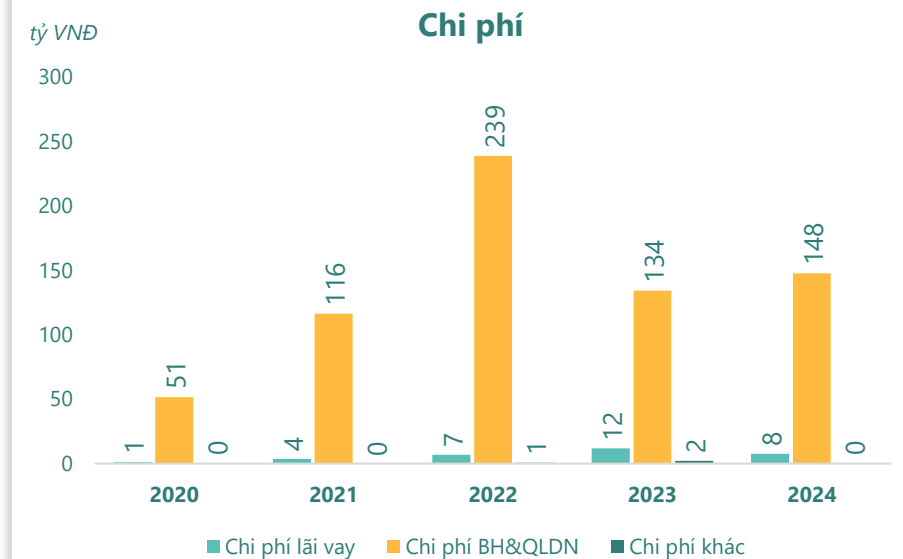
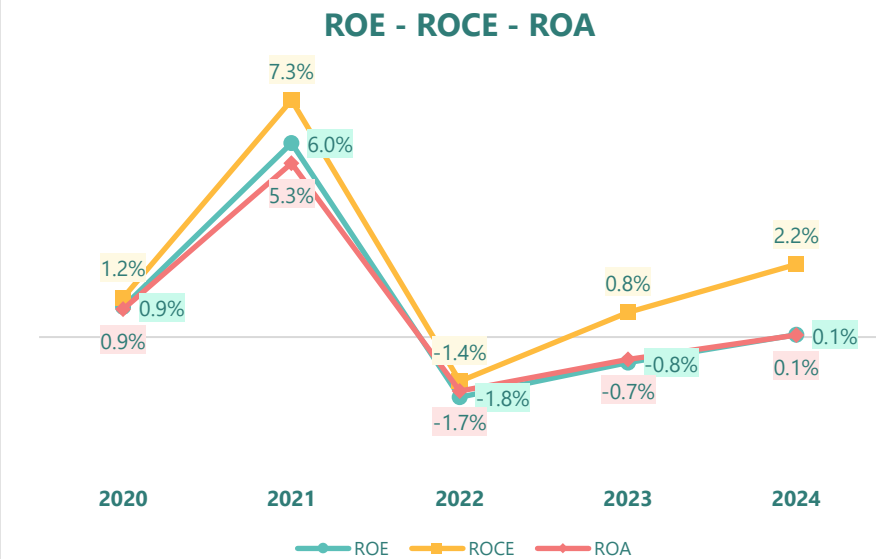
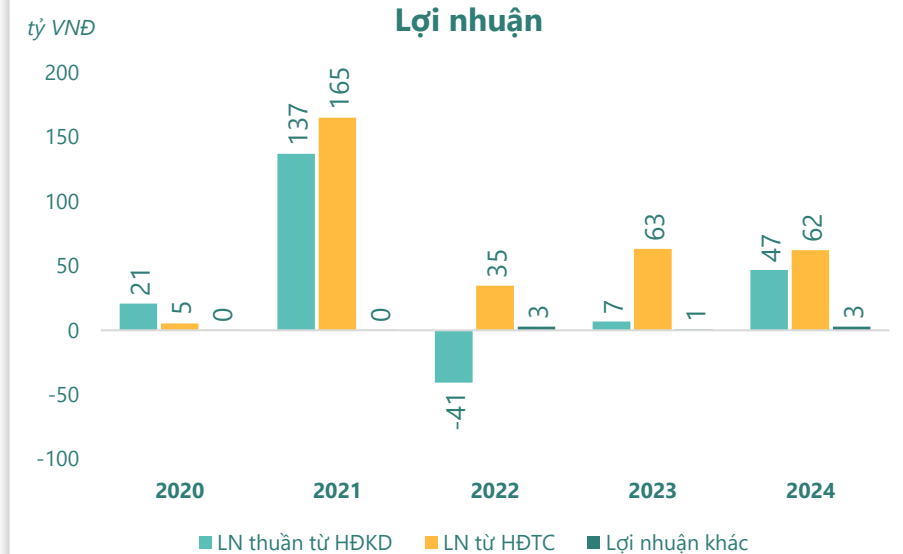
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TSC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **46.88** tỷ đồng, **tăng lên 40.07** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (34.19 tỷ đồng) là 12.70 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **7.61** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **147.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.39** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

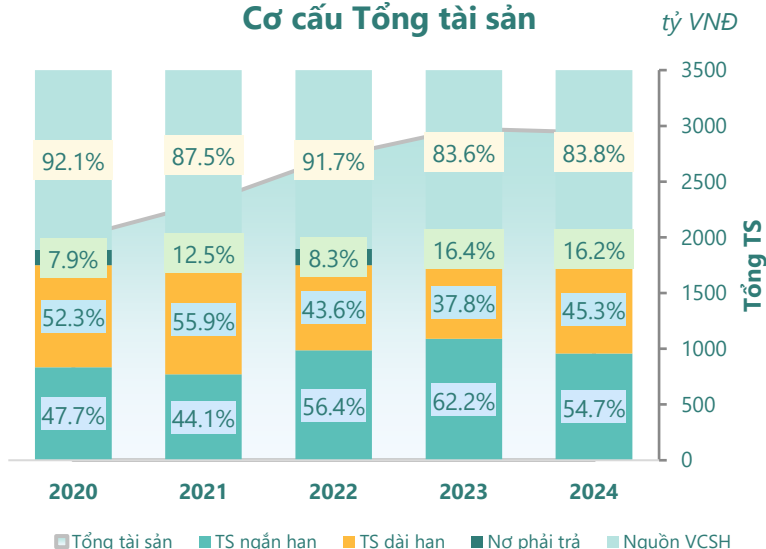
**ROE** của TSC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.07%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



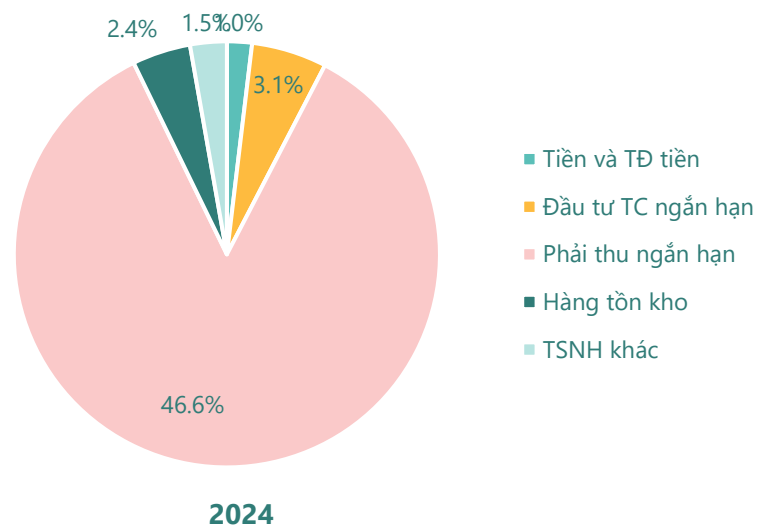


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

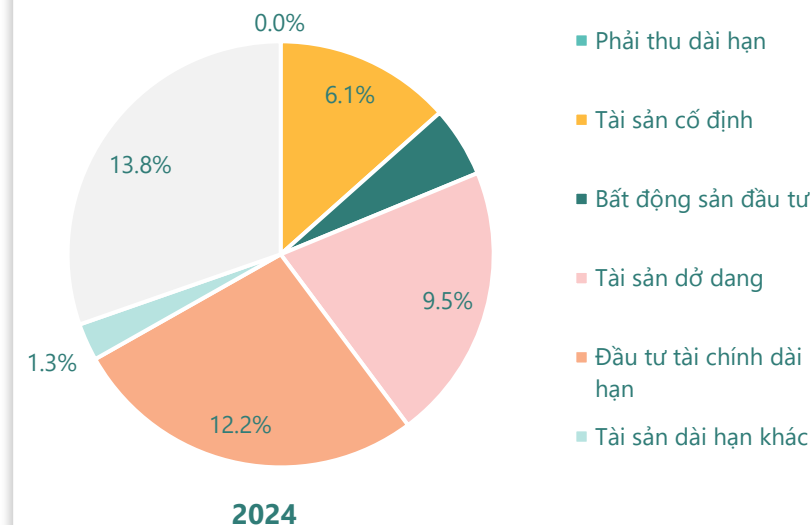
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TSC** năm 2024 đạt **2,940** tỷ đồng, giảm **1.16%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của TSC năm 2024 giảm **13.1%** so với năm trước, đạt **1,608** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 3.13% trên tổng tài sản.

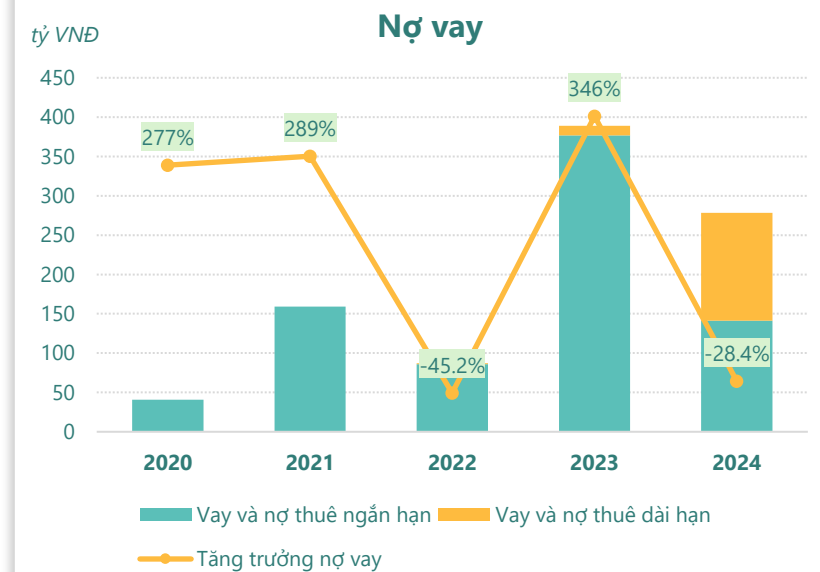
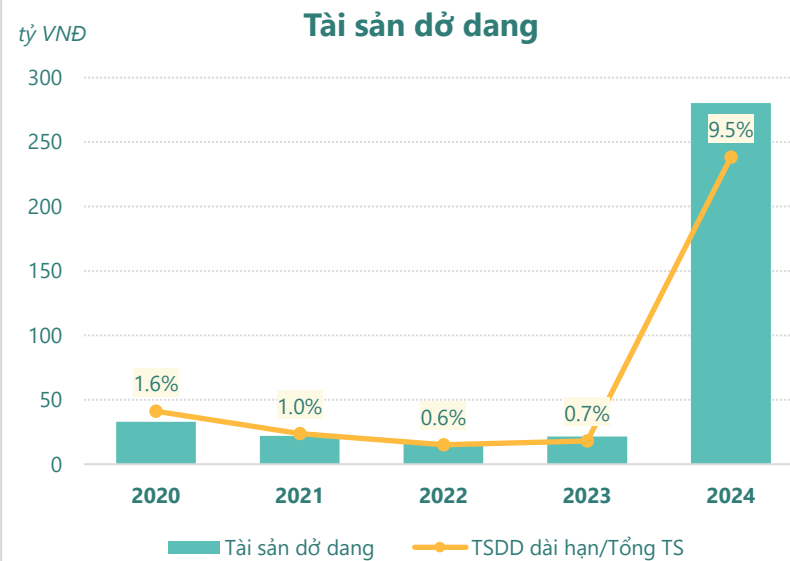
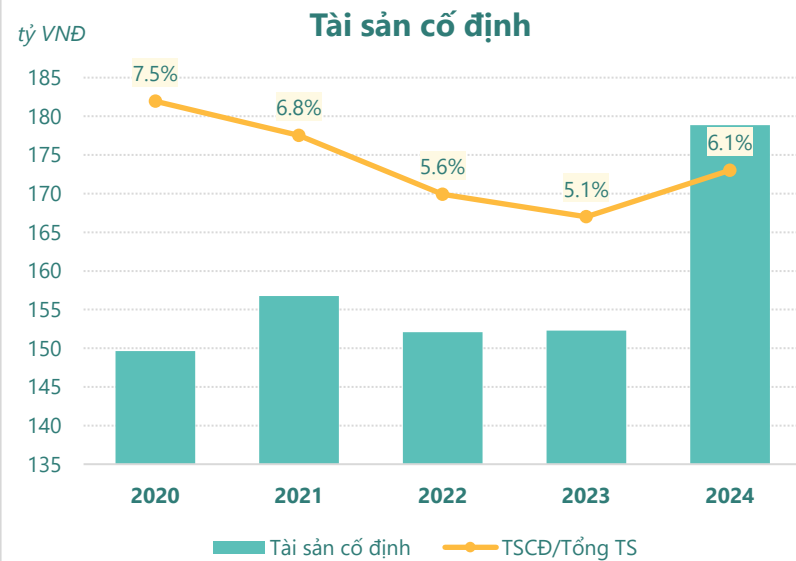
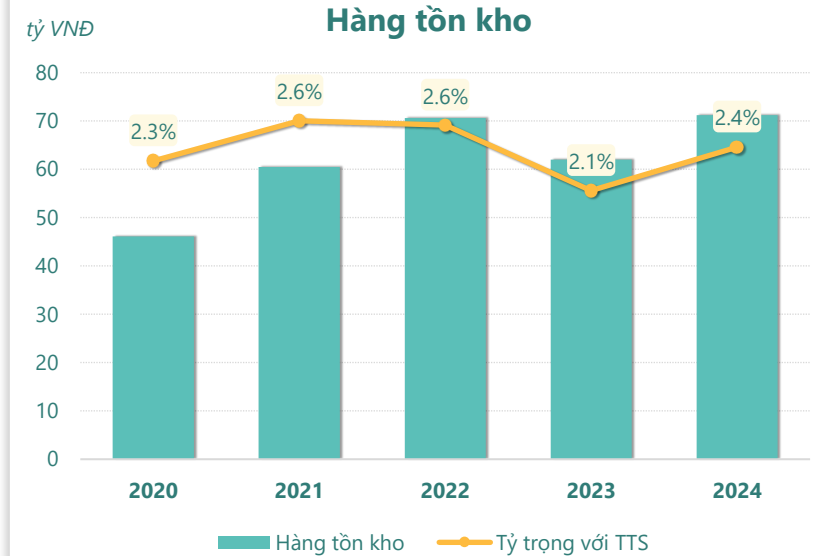
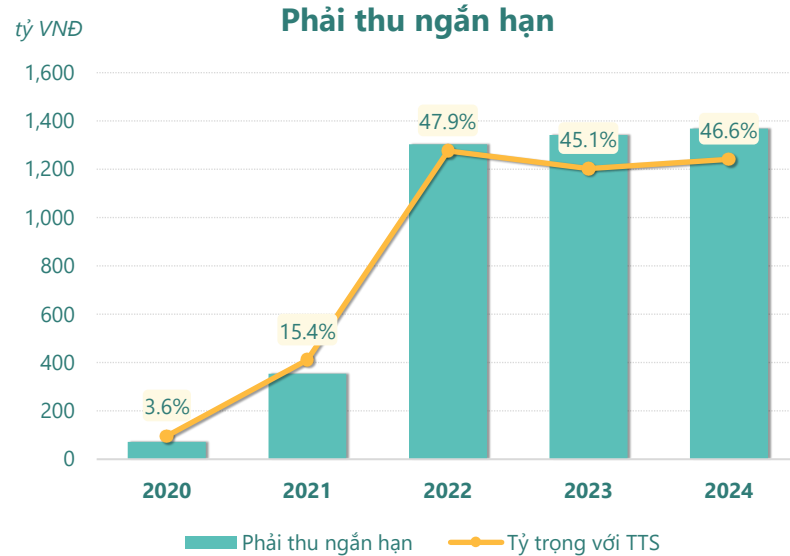
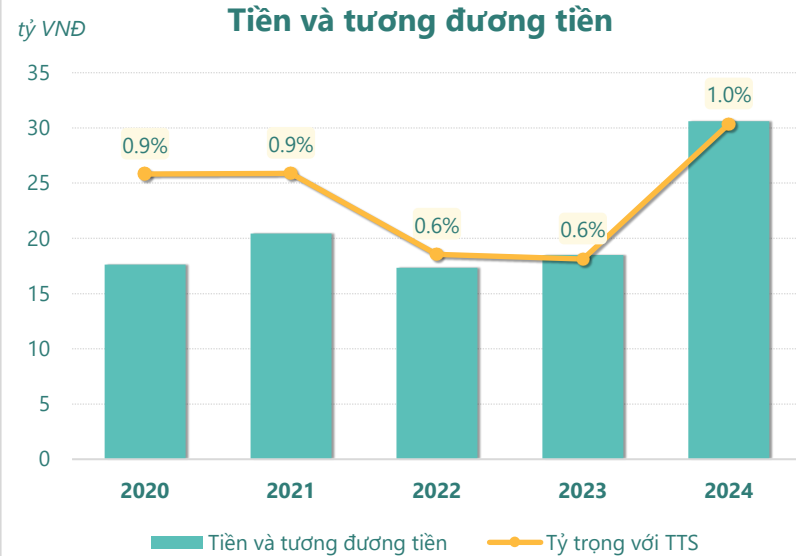
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **18.5%** so với năm trước và đạt **1,333** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **45.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **lợi thế thương mại** chiếm cao nhất **13.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.2%.

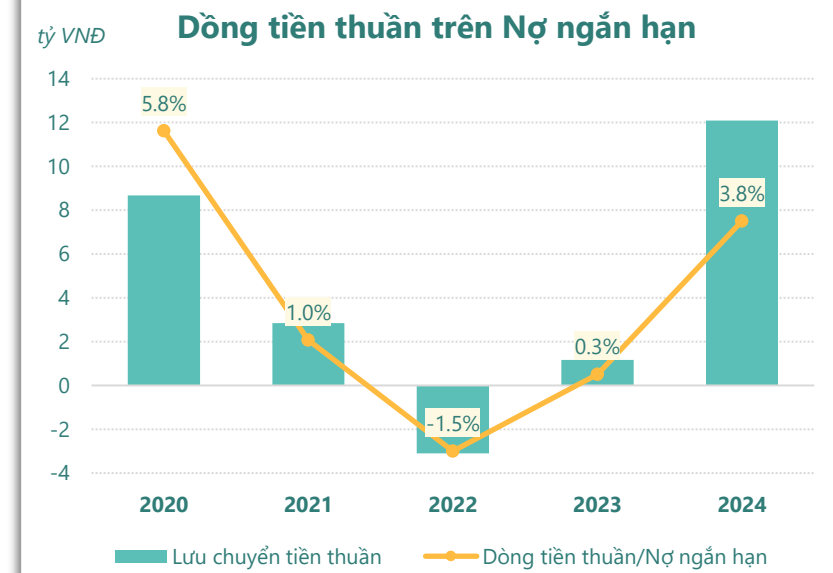
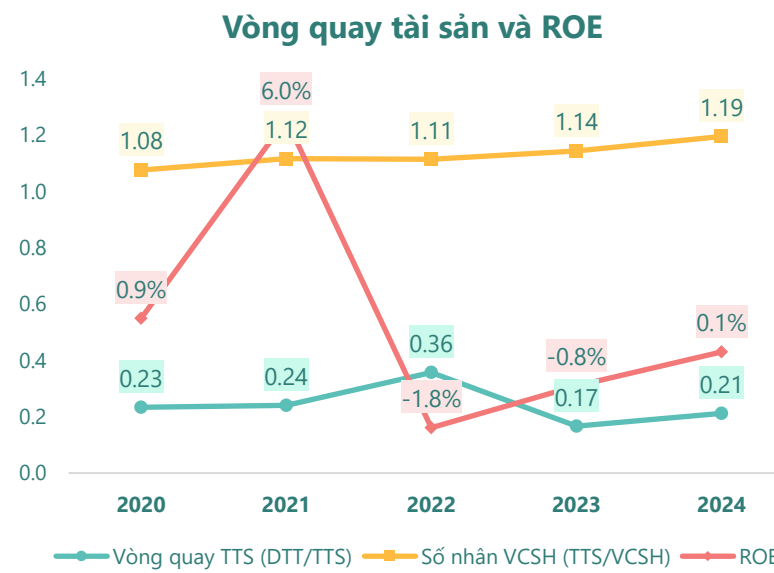
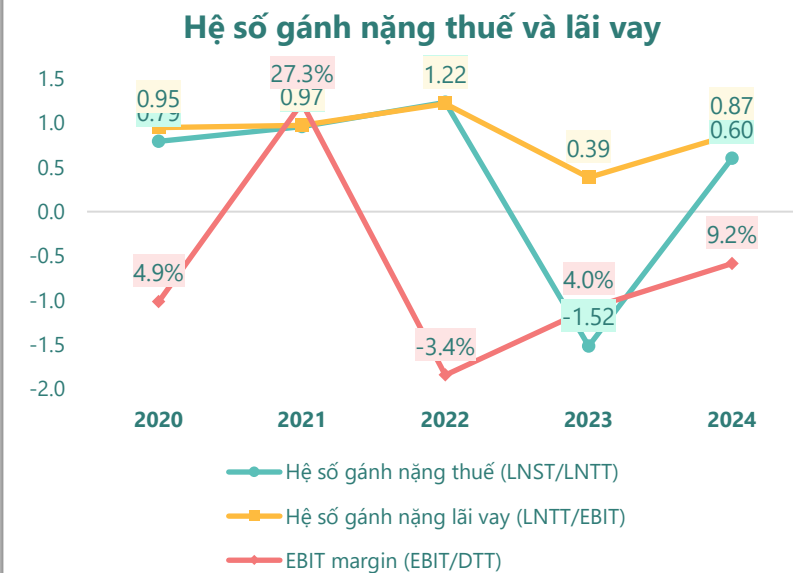
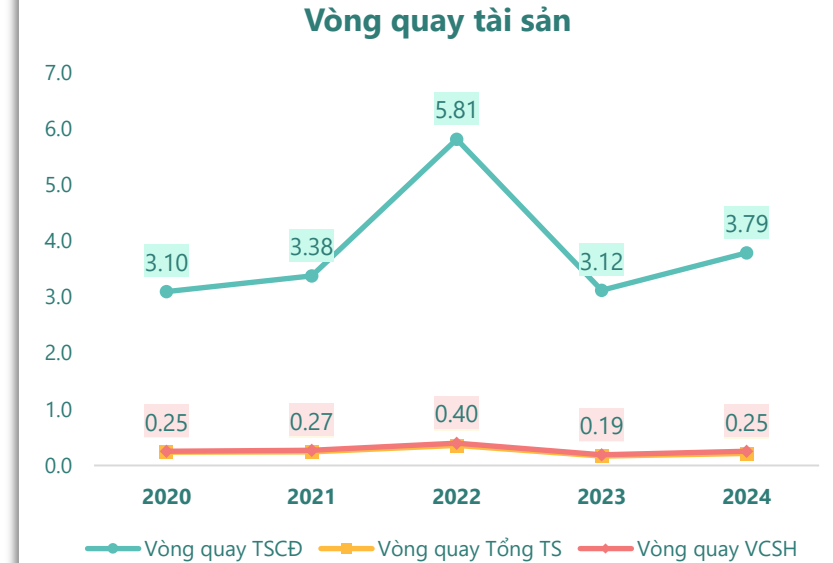
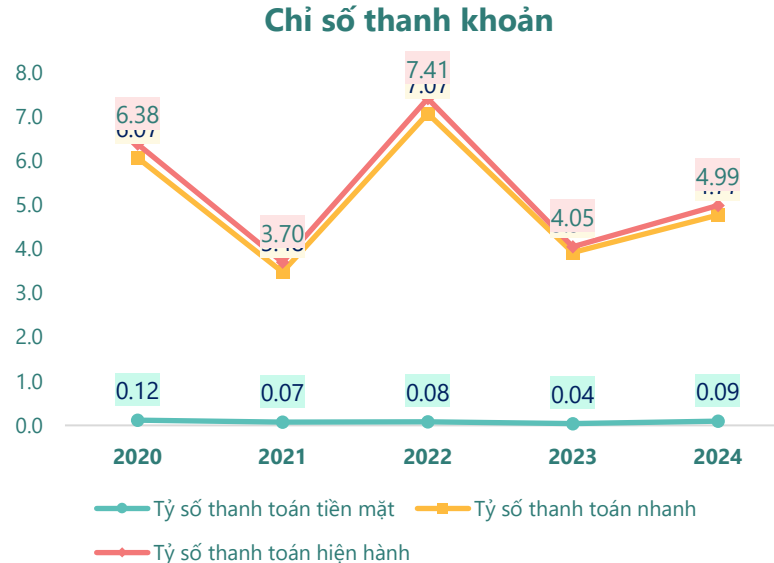
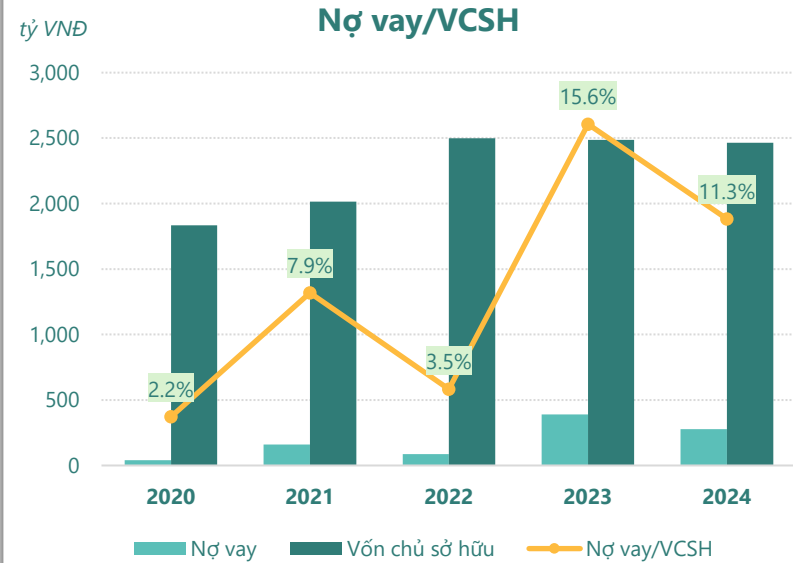
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>517</b>	<b>898</b>	<b>475</b>	<b>627</b>
Giá vốn hàng bán	418	722	384	486
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>99.9</b>	<b>175</b>	<b>90.6</b>	<b>142</b>
Doanh thu HĐTC	270	79.2	76.1	73.2
Chi phí TC	105	44.7	13.0	11.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.70</b>	<b>6.73</b>	<b>11.8</b>	<b>7.61</b>
LN trong công ty LKLD	-11.4	-11.6	-12.6	-9.05
Chi phí bán hàng	65.2	117	40.8	43.5
Chi phí QLDN	51.2	122	93.5	104
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>137</b>	<b>-40.6</b>	<b>6.82</b>	<b>46.9</b>
Lợi nhuận khác	0.46	2.91	0.57	2.91
<b>LN trước thuế</b>	<b>137</b>	<b>-37.7</b>	<b>7.39</b>	<b>49.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>132</b>	<b>-46.4</b>	<b>-11.2</b>	<b>30.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>115</b>	<b>-41.7</b>	<b>-19.6</b>	<b>1.75</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.3	-517	-90.5	170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.3	101	-210	-47.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	84.4	413	302	-110
Tiền đầu kỳ	17.6	20.4	17.3	18.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.84</b>	<b>-3.11</b>	<b>1.16</b>	<b>12.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	20.4	17.3	18.5	30.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,303</b>	<b>2,724</b>	<b>2,975</b>	<b>2,940</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,015</b>	<b>1,535</b>	<b>1,851</b>	<b>1,608</b>
Tiền và tương đương tiền	20.4	17.3	18.5	30.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	558	115	405	91.9
Phải thu ngắn hạn	354	1,303	1,342	1,369
Hàng tồn kho	60.5	70.6	62.0	71.2
Tài sản ngắn hạn khác	21.8	28.6	23.4	44.7
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,289</b>	<b>1,188</b>	<b>1,124</b>	<b>1,333</b>
Phải thu dài hạn	0.09	0.02	0.02	0.01
Tài sản cố định	157	152	152	179
Bất động sản đầu tư	71.7	71.3	71.3	71.3
Tài sản dở dang	21.9	16.4	21.5	280
Đầu tư tài chính dài hạn	416	380	368	360
Tài sản dài hạn khác	28.1	37.1	43.5	37.9
Lợi thế thương mại	594	531	468	404
<b>Nợ phải trả</b>	<b>289</b>	<b>226</b>	<b>488</b>	<b>477</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>274</b>	<b>207</b>	<b>457</b>	<b>322</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	159	85.9	377	141
Phải trả người bán ngắn hạn	60.5	29.6	32.5	45.6
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.5</b>	<b>19.1</b>	<b>31.7</b>	<b>154</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.38	12.2	137
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,015</b>	<b>2,498</b>	<b>2,486</b>	<b>2,463</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,015</b>	<b>2,498</b>	<b>2,486</b>	<b>2,463</b>
Vốn điều lệ	1,476	1,969	1,969	1,969
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>